

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH
21/6D Phan Huy Ích, P.14, Q.Gò Vấp, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 2 NĂM 2019

Tháng 07 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đvt: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | 30/06/2019 | 31/12/2018 - kiểm toán |
|--|------------|----------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 308,723,257,244 | 297,251,621,168 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 4,790,670,664 | 16,949,327,615 |
| 1. Tiền | 111 | | 4,790,670,664 | 16,949,327,615 |
| II. Các khoản đầu tư ngắn hạn | 120 | 6 | 183,315,068,430 | 157,700,000,000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 183,315,068,430 | 157,700,000,000 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 26,676,928,559 | 40,950,025,233 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 18,568,324,908 | 33,594,980,819 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1,401,419,274 | 3,113,099,658 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 6,707,184,377 | 4,241,944,756 |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 8 | 89,140,374,947 | 77,599,148,209 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 89,140,374,947 | 77,599,148,209 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4,800,214,644 | 4,053,120,111 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 1,825,452,375 | 465,644,983 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 2,893,317,530 | 3,587,475,128 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | | 81,444,739 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 46,466,272,988 | 46,631,988,235 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 257,976,615 | 255,689,179 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 257,976,615 | 255,689,179 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 42,849,988,550 | 43,463,256,367 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 31,691,644,057 | 32,159,200,464 |
| - Nguyên giá | 222 | | 86,868,206,473 | 85,219,924,519 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (55,176,562,416) | (53,060,724,055) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 11,158,344,493 | 11,304,055,903 |
| - Nguyên giá | 228 | | 15,193,114,013 | 15,193,114,013 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (4,034,769,520) | (3,889,058,110) |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3,358,307,823 | 2,913,042,689 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 2,683,046,493 | 2,217,878,431 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 12 | 675,261,330 | 695,164,258 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 355,189,530,232 | 343,883,609,403 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | 30/06/2019 | 31/12/2018 - kiểm toán |
|--|------------|-----------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 82,526,951,222 | 85,193,773,168 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 78,885,064,931 | 81,617,514,418 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 13 | 40,217,346,000 | 27,541,530,600 |
| 2. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 8,580,953,402 | 8,714,852,609 |
| 3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 16 | 3,970,135,157 | 4,233,306,711 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước | 313 | 14 | 5,242,574,565 | 6,913,920,915 |
| 5. Phải trả người lao động | 314 | | 10,298,095,700 | 15,896,670,311 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 1,018,637,009 | 2,130,121,226 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 1,851,305,146 | 8,489,953,226 |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 7,706,017,952 | 7,697,158,820 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 3,641,886,291 | 3,576,258,750 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 3,641,886,291 | 3,576,258,750 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 17 | 272,662,579,010 | 258,689,836,235 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 272,662,579,010 | 258,689,836,235 |
| 1. Vốn cổ phần | 411 | | 171,369,680,000 | 163,941,760,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 6,039,317,006 | 6,034,317,006 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (1,359,225,000) | (1,151,600,000) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 18,669,340,514 | 18,669,340,514 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 77,943,466,490 | 71,196,018,715 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421A | | 45,642,944,215 | 38,623,685,607 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421B | | 32,300,522,275 | 32,572,333,108 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 355,189,530,232 | 343,883,609,403 |



Handwritten signature in blue ink.

Handwritten signature in blue ink.

Nguyễn Hà Ngọc Diệp

Phó tổng giám đốc

Ngày 19 tháng 07 năm 2019

Bùi Phương Thảo

Kế toán trưởng

Lê Công Tú

Lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Quý 2/2019 | Từ 01/01/2019 đến 30/06/19 | Quý 2/2018 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/18 |
|---|-----------|-----------|-----------------------|-------------------------------|------------------------|-------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng | 01 | | 87,667,582,094 | 151,886,207,368 | 106,992,836,405 | 190,277,370,561 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | 751,659,304 | 1,202,902,493 | 1,329,422,751 | 1,662,303,827 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV | 10 | 18 | 86,915,922,790 | 150,683,304,875 | 105,663,413,654 | 188,615,066,734 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 55,294,715,877 | 99,143,465,649 | 66,520,437,926 | 121,294,687,977 |
| 5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng | 20 | | 31,621,206,913 | 51,539,839,226 | 39,142,975,728 | 67,320,378,757 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 19 | 3,614,811,713 | 6,666,976,918 | 3,117,590,530 | 6,528,708,825 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 20 | 745,918,885 | 1,059,254,858 | 236,413,666 | 432,179,073 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 153,049,136 | 257,029,429 | 30,173,550 | 107,437,972 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 21 | 4,246,102,283 | 7,481,491,820 | 4,641,959,010 | 8,442,418,586 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 21 | 4,252,495,339 | 8,573,494,979 | 5,777,888,535 | 10,715,125,811 |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 25,991,502,119 | 41,092,574,487 | 31,604,305,047 | 54,259,364,112 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 22 | 157,199,168 | 212,548,187 | 148,225,710 | 233,028,918 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 37,309,481 | 54,418,283 | 35,474,266 | 50,993,886 |
| 13. Lợi nhuận / (Lỗ) khác | 40 | | 119,889,687 | 158,129,904 | 112,751,444 | 182,035,032 |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế | 50 | | 26,111,391,806 | 41,250,704,391 | 31,717,056,491 | 54,441,399,144 |
| 15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 23 | 5,243,222,345 | 8,271,084,856 | 6,315,447,607 | 10,860,316,118 |
| 16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | 19,902,928 | 19,902,928 | 13,362,347 | 13,362,347 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 20,848,266,533 | 32,959,716,607 | 25,388,246,537 | 43,567,720,679 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 24 | 1,200 | 1,897 | 1,709 | 2,933 |



Nguyễn Hà Ngọc Diệp
Phó tổng giám đốc
Ngày 19 tháng 07 năm 2019

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

Lê Công Tú
Lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| CHỈ TIÊU | | 6T/2019 | 6T/2018 |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1 Lợi nhuận trước thuế | 01 | 41,250,704,391 | 54,441,399,144 |
| 2 Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao TSCĐ | 02 | 2,330,527,722 | 2,240,747,724 |
| Các khoản dự phòng | 03 | - | |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | 10,028,802 | 86,394,038 |
| Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư | 05 | (2,906,588,589) | (6,120,751,548) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 257,029,429 | 107,437,972 |
| 3 Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 40,941,701,755 | 50,755,227,330 |
| Tăng giảm các khoản phải thu | 09 | 15,611,121,519 | 5,398,850,850 |
| Tăng giảm hàng tồn kho | 10 | (11,541,226,738) | (9,291,377,485) |
| Tăng giảm phải trả (không bao gồm thuế TNDN phải nộp) | 11 | (17,891,775,081) | (14,421,081,779) |
| Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | (1,824,975,418) | 268,852,924 |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | (257,029,429) | (107,437,972) |
| Thuế TNDN đã nộp | 14 | (5,891,088,491) | (10,294,013,598) |
| Thu khác cho hoạt động kinh doanh (từ QPL, PT) | 15 | - | - |
| Chi khác cho hoạt động kinh doanh (từ QPL, PT) | 16 | (790,635,200) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 18,356,092,917 | 22,309,020,270 |
| II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1 Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ | 21 | (2,248,548,456) | (1,832,233,000) |
| 2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 22 | 10,909,091 | 104,545,455 |
| 3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (178,807,443,430) | (162,300,000,000) |
| 4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 153,400,000,000 | 208,900,000,000 |
| 5 Lãi tiền gửi đã nhận | 27 | 2,826,701,547 | 6,582,391,943 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (24,818,381,248) | 51,454,704,398 |
| III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1 Nhận vốn góp từ chủ sở hữu | 31 | 7,432,920,000 | - |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, | | | |
| 2 mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | (207,625,000) | (141,000,000) |
| 3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 44,677,303,000 | 23,539,246,200 |
| 4 Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (32,233,517,300) | (43,641,870,450) |
| 5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (25,541,562,000) | (29,694,118,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (5,872,481,300) | (49,937,742,250) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (12,334,769,631) | 23,825,982,418 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 16,949,327,615 | 742,782,268 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 176,112,680 | 554,544 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 4,790,670,664 | 24,569,319,230 |



Nguyễn Hà Ngọc Diệp
Phó tổng giám đốc

Ngày 19 tháng 07 năm 2019

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

Lê Công Tú
Lập biểu

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Chế biến Gỗ Đức Thành được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 601/GP-UB ngày 01 tháng 06 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 08 tháng 08 năm 2000, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000126 và được điều chỉnh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301449014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 01 năm 2012 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 18 tháng 01 năm 2019.

Ngày 17 tháng 11 năm 2009, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 171.369.680.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 21/6D Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 965 (31/12/2018: 894).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tẻ, bện.

Chi tiết: Sản xuất mộc dân dụng, cán chổi, cán cờ, ván ghép, đồ gỗ gia dụng. Sản xuất đồ chơi trẻ em bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội).

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 thống nhất với các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2018.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1. Ngoại tệ**

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

4.4. Đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.5. Các khoản phải thu*****Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6. Hàng tồn kho***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

| | <u>Năm 2018</u> |
|----------------------------------|------------------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 03 - 28 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 03 - 15 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 05 - 10 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 năm |

4.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 49 năm đến 50 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao. Các quyền sử dụng đất của Công ty được chi tiết như sau:

| Địa chỉ | Thời gian sử dụng |
|---|--------------------------|
| ▪ Thửa đất số 03, tờ bản đồ số 201, 21/6D Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp. HCM | Vô thời hạn |
| ▪ Thửa đất số 835, tờ bản đồ số 7, xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. | 49 năm |
| ▪ Thửa đất số 1130, tờ bản đồ số 7, xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. | 50 năm |

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

4.9. Thuê tài sản***Thuê hoạt động***

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê.
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 06 tháng đến 12 tháng vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12. Chi phí đi vay***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.13. Vốn chủ sở hữu***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.14. Doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

ngiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

4.18. Thuế***Thuế thu nhập doanh nghiệp******Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu 0%
- Trong nước 10%; 5%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.21. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2019 | 31/12/2018 |
|--------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 24,489,914 | 186,910,301 |
| Tiền gửi ngân hàng | 4,766,180,750 | 16,762,417,314 |
| | 4,790,670,664 | 16,949,327,615 |

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

(*) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là số tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ hơn 3 tháng tới 1 năm với lãi suất từ 5.1 % đến 7.2 % năm

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2019 | 31/12/2018 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| ASUNG CO., LTD | 7,272,834,653 | 4,845,280,767 |
| Nitori Co., Ltd | 1,109,620,409 | 6,780,787,641 |
| CONTINENTA IMPORTGESELLSCHAFT GMBH | - | 3,807,278,899 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 10,185,869,846 | 18,161,633,512 |
| | 18,568,324,908 | 33,594,980,819 |

8. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2019 | 31/12/2018 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 53,066,101,949 | 50,490,462,082 |
| Công cụ, dụng cụ | 512,832,282 | 387,218,308 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 15,311,232,156 | 9,829,770,975 |
| Thành phẩm | 20,246,170,592 | 16,887,506,043 |
| Hàng hóa | 4,037,968 | 4,190,801 |
| | 89,140,374,947 | 77,599,148,209 |

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, TD | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | NCKT | MMTB | PTVT | TBQL | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 40,515,159,785 | 34,640,118,777 | 7,691,502,690 | 2,373,143,267 | 85,219,924,519 |
| Tăng trong kỳ | - | 1,209,776,500 | 516,300,000 | - | 1,726,076,500 |
| Thanh lý | - | (77,794,546) | - | - | (77,794,546) |
| Tại ngày 30/06/2019 | 40,515,159,785 | 35,772,100,731 | 8,207,802,690 | 2,373,143,267 | 86,868,206,473 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 19,757,629,471 | 28,031,655,426 | 3,978,866,664 | 1,292,572,494 | 53,060,724,055 |
| Khấu hao trong kỳ | 956,335,607 | 658,851,977 | 499,832,130 | 69,796,598 | 2,184,816,312 |
| Thanh lý | - | (68,977,951) | - | - | (68,977,951) |
| Tại ngày 30/06/2019 | 20,713,965,078 | 28,621,529,452 | 4,478,698,794 | 1,362,369,092 | 55,176,562,416 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 30/06/2019 | 19,801,194,707 | 7,150,571,279 | 3,729,103,896 | 1,010,774,175 | 31,691,644,057 |
| Tại ngày 31/12/2018 | 20,757,530,314 | 6,608,463,351 | 3,712,636,026 | 1,080,570,773 | 32,159,200,464 |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 29.133.489.866 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Phần mềm | Tổng |
|-------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | QSDD | PMMT | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 14,917,549,433 | 275,564,580 | 15,193,114,013 |
| Tăng trong năm | | | - |
| Thanh lý | | | - |
| Tại ngày 30/06/2019 | 14,917,549,433 | 275,564,580 | 15,193,114,013 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 3,689,518,909 | 199,539,201 | 3,889,058,110 |
| Khấu hao trong kỳ | 126,631,410 | 19,080,000 | 145,711,410 |
| Thanh lý | | | - |
| Tại ngày 30/06/2019 | 3,816,150,319 | 218,619,201 | 4,034,769,520 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 30/06/2019 | 11,101,399,114 | 56,945,379 | 11,158,344,493 |
| Tại ngày 31/12/2018 | 11,228,030,524 | 76,025,379 | 11,304,055,903 |

Quyền sử dụng đất của công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và không có thời hạn được chi tiết như sau:

- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại số 21/6D Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp.HCM với giá trị còn lại là 2.100.813.399 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.100.813.399 đồng). Quyền sử dụng đất này không được tính khấu hao theo các quy định hiện hành.
- Quyền sử dụng đất có thời hạn tại lô 835, bản đồ số 7, xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, Bình Dương, với giá trị còn lại là 5.249.999.982 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.333.333.316 đồng) và được khấu hao trong suốt 45 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 13 tháng 10 năm 2005
- Quyền sử dụng đất có thời hạn nhà máy sản xuất của công ty tại xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, Bình Dương, với giá trị còn lại là 3.730.851.112 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.774.149.188 đồng) và được khấu hao trong suốt 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 21 tháng 09 năm 2012

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 101.564.580 đồng (tại ngày 31/12/2018 là 101.564.580 đồng).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 30/06/2019 | 31/12/2018 |
|--|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 1,360,665,032 | 1,401,340,741 |
| b) Dài hạn | | |
| Trả trước tiền thuê đất tại KCN Mỹ Phước 3 | 1,059,634,141 | 1,073,762,593 |
| Chi phí đất làm đường vào nhà máy Bình Dương | 206,029,026 | 208,420,080 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 1,882,170,669 | |
| | 4,508,498,868 | 2,683,523,414 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

| | 30/06/2019 | 31/12/2018 |
|--|-------------------|-------------------|
| | 675,261,330 | 647,345,315 |

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

USD 30/06/2019

| | 30/06/2019 | 31/12/2018 |
|---------------------|---------------------|-----------------------|
| Ngân hàng Kiên Long | 1,724,400 | 40,217,346,000 |
| | 1,724,399.86 | 40,217,346,000 |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 30/06/2019 | 31/12/2018 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5,242,574,565 | 5,890,440,710 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 1,023,480,205 |
| | 5,242,574,565 | 6,913,920,915 |

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2019 | 31/12/2018 |
|---|----------------------|----------------------|
| Công Ty TNHH Thương Mại Sản Xuất Gỗ Phúc Nguyên Khang | 90,211,550 | 1,389,954,555 |
| Công Ty TNHH TM DV XNK Xuân Trường | 1,689,518,325 | 1,016,925,415 |
| Công Ty TNHH Một Thành Viên Gỗ Sơn Tân Vinh | 463,018,820 | 1,207,711,763 |
| Công Ty TNHH Thương Mại Sản Xuất Gỗ Hưng Hoàng | 849,350,304 | |
| Phải trả nhà cung cấp khác | 5,488,854,403 | 5,100,260,876 |
| | 8,580,953,402 | 8,714,852,609 |

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30/06/2019 | 31/12/2018 |
|---|----------------------|----------------------|
| LE COMPTOIR DE MATHILDE | | 1,975,295,196 |
| H1 Global Co., Ltd | | 679,107,180 |
| ALLIANCE INTEGRITY TRADING SDN BHD | 451,343,756 | |
| ZELLER PRESENT HANDELS GMBH | 436,296,254 | |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 3,082,495,147 | 1,578,904,335 |
| | 3,970,135,157 | 4,233,306,711 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|-------------------------|
| Tại ngày 31/12/2018 | 163,941,760,000 | 6,034,317,006 | (1,151,600,000) | 18,669,340,514 | 71,196,018,715 | 258,689,836,235 |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | | | 32,959,716,607 | 32,959,716,607 |
| Trích các quỹ từ lợi nhuận | | | | | (659,194,332) | (659,194,332) |
| Chi trả cổ tức | | | | | (25,553,074,500) | (25,553,074,500) |
| Chi phí phát hành ESOP | 7,427,920,000 | 5,000,000 | - | | - | 7,432,920,000 |
| Chuyển Quyền sang CP quỹ | | | (207,625,000) | | | (207,625,000) |
| Tại ngày 30/06/2019 | 171,369,680,000 | 6,039,317,006 | (1,359,225,000) | 18,669,340,514 | 77,943,466,490 | 272,662,579,010 |

Căn cứ quyết định Hội đồng quản trị số 34-19/NQ-ĐT ngày 12/04/2019 Công ty đã chi trả cổ tức đợt cuối năm 2018 bằng 15% mệnh giá cổ phần với số tiền 25.553.074.500 đồng

Cổ phần

| | 30/06/2019 | 31/12/2018 |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phần được phép phát hành | 17,136,968 | 16,394,176 |
| Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 17,136,968 | 16,394,176 |
| - <i>Cổ phần thường</i> | <i>17,136,968</i> | <i>16,394,176</i> |
| Số lượng cổ phần được mua lại | 101,585 | 83,010 |
| - <i>Cổ phần thường</i> | <i>101,585</i> | <i>83,010</i> |
| Số lượng cổ phần đang lưu hành | 17,035,383 | 16,311,166 |
| - <i>Cổ phần thường</i> | <i>17,035,383</i> | <i>16,311,166</i> |
| Mệnh giá cổ phần (đồng) | 10,000 | 10,000 |

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 5a-18/NQ-ĐT ngày 27/10/2018 của Hội đồng Quản trị. Công ty đã phát hành CP ESOP năm 2018 với tỷ lệ 5% tương đương 742.792 cổ phiếu với số tiền là 7.427.920.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

18. DOANH THU THUẦN TỪ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 6T/2019 | 6T/2018 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 148,160,147,644 | 185,993,148,079 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu khác đảm bảo thuế liệu | 2,523,157,231 | 2,621,918,655 |
| | 150,683,304,875 | 188,615,066,734 |

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 6T/2019 | 6T/2018 |
|---|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi | 6,033,024,552 | 6,016,206,093 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 310,389,635 | 164,116,410 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại | 299,886,729 | 327,476,906 |
| Chiết khấu thanh toán | 23,676,002 | 20,909,416 |
| | 6,666,976,918 | 6,528,708,825 |

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 6T/2019 | 6T/2018 |
|---|----------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay | 257,029,429 | 107,437,972 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 153,957,598 | 73,886,628 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại | 511,641,500 | 250,426,146 |
| Chiết khấu thanh toán | 136,626,331 | 428,327 |
| | 1,059,254,858 | 432,179,073 |

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 6T/2019 | 6T/2018 |
|--|----------------------|----------------------|
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| - Chi phí nhân viên | 2,628,957,600 | 2,966,406,500 |
| - Chi phí vận chuyển hàng hóa | 866,642,848 | 1,223,097,200 |
| - Chi phí hoa hồng bán hàng | 418,256,404 | 510,043,839 |
| - Chi phí chiết khấu bán hàng | 1,270,644,735 | 979,651,826 |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác | 2,296,990,233 | 2,763,219,235 |
| | 7,481,491,820 | 8,442,418,600 |

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

| | 6T/2019 | 6T/2018 |
|---|----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân viên | 5,748,790,041 | 8,238,970,750 |
| - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 2,824,704,938 | 2,476,155,130 |
| | 8,573,494,979 | 10,715,125,880 |

22. Thu nhập khác

| | 6T/2019 | 6T/2018 |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| Thu nhập từ thanh lý TSCĐ | 81,818,182 | 104,545,455 |
| Thu nhập khác | 130,730,005 | 128,483,463 |
| | 212,548,187 | 233,028,918 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

| 23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH | 6T/2019 | 6T/2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a) Lợi nhuận trước thuế hoạt động sản xuất kinh doanh | 41,250,704,391 | 54,441,399,144 |
| Trừ: thu nhập không chịu thuế | 124,246,897 | (61,937,752) |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 192,222,993 | 210,869,200 |
| Thu nhập tính thuế từ hoạt động SXKD | 41,567,174,281 | 54,590,330,592 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả | 8,313,434,856 | 10,918,066,118 |
| Trừ: Chi cho lao động nữ | (42,350,000) | (57,750,000) |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành | 8,271,084,856 | 10,860,316,118 |

24. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản được thực hiện trên cơ sở số liệu sau:

| | 6T/2019 | 6T/2018 |
|---|----------------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế | 32,959,716,607 | 43,567,720,679 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | 659,194,332 | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 32,300,522,275 | 43,567,720,679 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân | 17,030,667 | 14,929,019 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1,897 | 2,918 |

25. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

| Chỉ tiêu | Quý 2/2019 | Quý 2/2018 | Tỷ lệ |
|-----------------------------------|----------------|----------------|-------|
| Lợi nhuận sau thuế hoạt động SXKD | 20,848,266,533 | 25,388,246,537 | 82% |

*) Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế giảm so với cùng kỳ, do:

- Doanh thu giảm
- Chi phí lương, BHXH, BHYT, bảo hiểm nhà xưởng tăng
- Chi phí sửa chữa, cải tạo máy móc thiết bị, sửa chữa nhà xưởng tăng.

26. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Thu nhập và thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc Công ty và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

| | Quý 2/2019 | Quý 2/2018 |
|---------------------|-------------|-------------|
| Thù lao và thu nhập | 732,481,000 | 587,116,000 |



Nguyễn Hà Ngọc Diệp
Phó tổng giám đốc

Ngày 19 tháng 07 năm 2019

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

Lê Công Tú
Lập biểu